

## BẢNG BÁO GIÁ MÁY BƠM APP TAIWAN

(Áp dụng từ 17-05-2025 - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT)

STT	MODEL	QUY CÁCH	MÃ LỰC (HP)	TIÊU CHUẨN		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
				H=m	Q=m <sup>3</sup> /h	
<b>Bơm dân dụng, bơm thải loại chìm bằng nhựa, bơm ao hồ, tuần hoàn nước</b>						
1	BPS-80	220V 3/4"	1/10	2	2	1,120,000
2	BPS-100	220V 1"	1/6	4	2.46	1,200,000
3	BPS-100A (có phao)	220V 1"	1/6	4	2.46	1,470,000
4	BPS-200	220V 1 1/4"	1/4	4	6	1,520,000
5	BPS-200A	220V 1 1/4"	1/4	4	6	1,650,000
6	BPS-200S (nước biển)	220V 1 1/4"	1/4	4	6	1,900,000
7	BPS-200D	220V 1 1/4"	1/4	4	6	1,590,000
8	BPS-200DA (có phao)	220V 1 1/4"	1/4	4	6	1,820,000
9	BPS-400	220V 2"	1/2	6	6	3,100,000
10	BPS-400S	220V 2"	1/2	6	6	4,880,000
11	BPS-400A (có phao)	220V 2"	1/2	6	6	3,280,000
12	TPS-50 (axit loãng)	220V 3/4"	1/8	2	1.98	1,590,000
13	TPS-200 (axit loãng)	220V 1 1/4"	1/4	4	4,8	2,200,000
<b>Bơm thải loại chìm sử dụng điện bình</b>						
14	DC-2312	12V 1"		5.5	8.7	BỘ MẪU
15	DC-2324	24V 1"		5.5	8.7	BỘ MẪU
16	DC-3012	12V 1/4"		6	11	BỘ MẪU
17	DC-3024	24V 1/4"		6	11	BỘ MẪU
<b>Bơm hố móng, bùn loãng</b>						
18	BAV-150	220V 1 1/4"	1/5	3	6.9	2,910,000
19	BAV-150A	220V 1 1/4"	1/5	3	6.9	3,450,000
20	BAV-250	220V 1 1/2"	1/3	4.5	7.2	3,300,000
21	BAV-250(T)	380V 1 1/2"	1/3	4.5	7.2	3,300,000
22	BAV-250A	220V 1 1/2"	1/3	4.5	7.2	3,980,000
23	BAV-400	220V 2"	1/2	6	11.1	4,380,000
24	BAV-400A	220V 2"	1/2	6	11.1	4,760,000
25	BAV-400S	220V 2"	1/2	6	11.1	4,380,000
26	BAV-400ST	220V 2"	1/2	6	11.1	4,380,000
27	BAV-550	220V 2"	3/4HP	8	10	5,170,000
28	BAV-550T	380V 2"	3/4HP	8	10	4,970,000
29	BAV-550A	220V 2"	3/4HP	8	10	5,270,000
30	SV-1500A	220V 3"	2	9	27	10,400,000
31	SV-750/750T	220V/380V 3"	1	6	18.6	5,850,000
32	SV-750A Có phao	220V 3"	1	6	18.6	6,470,000
33	SV-1500/1500T	220V/380V 3"	2	9	27	9,520,000
34	TAS-750	220V 2"	1	6	15	4,320,000
35	TAS-750A	220V 2"	1	6	15	4,760,000
36	JK-05	220V 2"	1/2	6	12	5,290,000
37	JK-10	220V 2"	1	9	10	8,200,000
38	JK-10T	380V 2"	1	9	10	8,200,000
39	JK-20	220V/ 3"	2	15	18	12,520,000
40	JK-20T	380V 3"	2	15	18	11,830,000
41	JK-30	220V 3"	3	15	25	13,930,000
42	JK-30T	380V 3"	3	15	25	13,400,000
43	JK-50T	380V 4"	5	15	35.4	23,180,000



Dây điện dài 5m

STT	MODEL	QUY CÁCH	MÃ LỰC (HP)	TIÊU CHUẨN		ĐƠN GIÁ (VND)
				H=m	Q=m3/h	
44	JK-75T	380V 4"	7.5	18	37	28,290,000
<b>Bơm nước thải sạch</b>						
45	KS-10/10T	220V 2"	1	9	11.4	7,760,000
46	KS-20/20T	220V 3"	2	12	12.0	11,280,000
47	KS-30T	380V 3"	3	12	24	14,720,000
48	KS-30GT	380V 3"	3	12	24	16,130,000
49	KS-50GT	380V 4"	5	15	37.8	22,920,000
50	KHL-05	220V 1.25"	1/2	12	6.9	6,610,000
51	KHL-10	220V 2"	1	15	7.8	9,940,000
52	KHL-20	220V 2"	2	20	16	11,190,000
53	KHL-20T	380V 2"	2	20	16	10,930,000
54	KHL-30T	380V 2"	3	22	19	15,690,000
55	KHL-50T	380V 2"	5	25	28	18,420,000
56	KHL-75T	380V 2"	7.5	30	35	38,780,000
<b>Bơm nước thải có tạp chất (loại máy thiết kế có dao cắt)</b>						
57	DSK-05	220V 2"	1/2	6	10	6,520,000
58	DSK-10	220V 2"	1	9	14.5	10,660,000
59	DSK-20	220V 3"	2	12	18.6	12,520,000
60	DSK-20T	380V 3"				11,900,000
61	DSK-30T	380V 3"	3	15	26.5	18,330,000
62	DSK-50T	380V 4"	5	15	45	22,920,000
<b>Bơm chìm, hút hồ móng, bùn đặc, cánh chữ C</b>						
63	DSP-20T	380V 3"	2	12	25	13,930,000
64	DSP-30T	380V 3"	3	15	29	19,830,000
65	DSP-50T	380V 3"/4"	5	15	39	25,650,000
66	DSP-75T	380V 4"	7.5	15	75	42,920,000
67	DSP-100T	380V 4"/6"	10	20	72	47,240,000
68	DSP-150T	380V 4"/6"	15	25	75	60,200,000
69	DSPK-20T	380V 3"	2	12	25	14,630,000
70	DSPK-30T	380V 3"	3	15	29	20,800,000
71	DSPK-50T	380V 3"/4"	5	15	39	26,970,000
72	DSPK-75T	380V 4"/6"	7.5	15	75	43,890,000
73	DSPK-100T	380V 4"/6"	10	20	72	48,300,000
74	DSPK-150T	380V 4"/6"	15	25	75	63,280,000
<b>Bơm chìm Axit loãng, hóa chất (toàn thân inox đúc)</b>						
75	SB-05	220V 2"	1/2	6	12	9,870,000
76	SB-10/10T	220V 2"	1	6	16	11,550,000
77	SB-10A	220V 2"	1	6	16	12,520,000
78	SB-20	220V 3"	2	12	25	22,920,000
79	SB-20T	380V 3"	2	12	25	22,350,000
80	SB-30T	380V 3"	3	15	25	23,800,000
81	SB-50T	380V 4"	5	18	26	34,460,000
82	SB-75T	380V 4"	7.5	20	26	37,810,000
<b>Bơm chìm Axit loãng, hóa chất (máy INOX)</b>						
83	SDP-400	220v 2"	1/2	6	10.8	7,140,000
84	SDP-400A	220v 2"	1/2	6	10.8	7,320,000
85	SS-400	220v 2"	1/2	6	10.8	11,280,000
<b>Bơm nước thải sạch, vườn phun hoa viên, vận hành 24/24h</b>						
86	MH-250	220V/380V 2"	1/3	4	11.4	3,880,000
87	MH-400	220V/380V 2"	1/2	6	11.1	4,610,000
88	MH-750	220V/380V 2"	1	6	16.2	5,170,000
<b>Bơm dân dụng ( loại không tự động)</b>						
89	PW-251E	220V 1"*1"	3/4	15	2	3,030,000
90	PW-381E	220V 1"*1"	1	30	1	3,230,000
91	PW-375E	220V 1"*1"	1/2	20	1.8	<b>BỘ MẪU</b>
<b>Bơm dân dụng, bơm giếng</b>						
92	PC-500E	220V 1"*1"	1.5	50	1.8	5,690,000



KS



DSK



DSP



SP



SDP



PW

STT	MODEL	QUY CÁCH	MÃ LỰC (HP)	TIÊU CHUẨN		ĐƠN GIÁ (VND)
				H=m	Q=m3/h	
<b>Bơm nước biển, hồ bơi</b>						
93	SMP-10	220V 11/2"	1	9	10.5	4,290,000
94	SMP-10T	380V 11/2"	1	9	10.5	4,220,000
95	SMP-20	220V 2"	2	12	15	7,160,000
96	SMP-30	220V 2"	3	12	23.7	8,920,000
<b>Bơm nước dùng trong hồ spa</b>						
97	SPA-10	220V 1.5"	1	8	11.4	3,530,000
98	SPA-20	220V 2"	2	10	15.6	5,730,000
99	SPA-30	220V 2"	3	10	30.9	6,950,000
100	SPA-30T	380V 2"	3	10	30.9	6,610,000
<b>Bơm nước biển, hồ bơi lưu lượng lớn, không có lọc</b>						
101	CBP-330	220V 3"	3	10	34.8	10,290,000
102	CBP-330T	380V 3"	3	10	34.8	8,680,000
103	CBP-440T	380V 3"	4	10	49.2	9,170,000
104	CBP-540T	380V	5	12	67.8	9,520,000
105	CBP-740T	380V	7.5	20	63	11,330,000
106	SWP-10	220V 2"	1	9	12.6	5,910,000
107	SWP-20	220V 2"	2	9	22.2	6,640,000
108	SWP-30	220V 2"	3	12	25.8	7,670,000
109	SWP-40	220V 2"	4	12	31.2	8,110,000
110	SWP-40T	380V 2"	4	12	31.2	8,110,000
<b>Bơm tăng áp điện tử</b>						
111	HI-200	220V 1"	1/4	15	1.98	3,420,000
112	HI-400	220V 1"	1/2	15	3.3	3,980,000
113	HI-168	220V 1"	1/4	15	1.32	BỎ MẪU
<b>Bơm dân dụng trực ngang đầu inox</b>						
114	LSJ-05	220V 1"×1"	1/2	20	1.62	3,530,000
115	LSJ-10	220V 1"×1"	1	30	1.7	4,410,000
116	LSJ-05 E(EC-220V)	220V 1"×1"	1/2	20	1.62	4,100,000
117	LSJ-05 E(EC-A 220V)	220V 1"×1"	1/2	20	1.62	4,290,000
118	LSJ-05 EA (EC-220V)	220V 1"×1"	1/2	20	1.62	3,580,000
119	LSJ-05EA (EC-A 220V)	220V 1"×1"	1/2	20	1.62	3,800,000
120	LSJ-10 E(EC-220V)	220V 1"×1"	1	30	1.7	5,020,000
121	LSJ-10 E(EC-A 220V)	220V 1"×1"	1	30	1.7	5,220,000
122	LSJ-10 EA (EC-220V)	220V 1"×1"	1	30	1.7	4,960,000
123	LSJ-10EA (EC-A 220V)	220V 1"×1"	1	30	1.7	5,160,000
124	SW-60	220V 11/4"×1"	1/2	10	5.1	4,720,000
125	SW-120 (INOX 304)	220V 11/4"	11/4	15	7.5	5,600,000
126	SW-120T (INOX 304)	380V 11/4"	11/4	15	7.5	5,420,000
127	SW-120S (INOX 316)	220V 11/4"	11/4	15	7.5	6,530,000
128	SW-120ST (INOX 316)	380V 11/4"	11/4	15	7.5	6,490,000
129	SW-250 (INOX 304)	220V 11/4"	21/2	20	14.1	9,120,000
130	SW-250T (INOX 304)	380V 1 1/4"	21/2	20	14.1	8,410,000
131	SW-250S (INOX 316)	220V 11/4"	21/2	20	14.1	10,750,000
132	SW-250ST		2 1/2	20	14.1	9,870,000
<b>Bơm tăng áp đầu inox</b>						
133	HOME-05	220V 1"×1"	1/2	20	2.2	5,880,000
134	HOME-10	220V 1"×1"	1	30	1.7	6,690,000
<b>Bơm trực ngang nhiều tầng cánh</b>						
135	MT-43	220V 1"	1	20	3.9	4,780,000
136	MT-44	220V 1"	11/3	30	3.9	5,380,000
137	MT-46	220V 1"	2	50	3.9	7,850,000
138	MT-46T	380V 1"	2	50	3.9	6,930,000
139	MT-83	220V 1 1/4"	1.5	20	10	6,770,000
140	MT-84	220V 1 1/4"	2	30	7.9	6,730,000
141	MT-84T	380V 1 1/4"	2	30	7.9	6,260,000
142	MT-85T	380V 1 1/4"	3	30	10.8	7,460,000
143	MT-105T	380V 2"	3	30	14.5	8,990,000
<b>Bơm nước thải trực ngang cánh kín</b>						
144	SW-220	220V 2"	2	15	24.6	8,810,000



STT	MODEL	QUY CÁCH	MÃ LỰC (HP)	TIÊU CHUẨN		ĐƠN GIÁ (VND)
				H=m	Q=m3/h	
145	SW-220T	380V 2"	2	15	24.6	8,020,000
146	SW-320	220V 2"	3	18	30	10,660,000
147	SW-320T	380V 2"	3	18	30	9,700,000
148	SW-420T	380V 2"	4	24	23	10,660,000
<b>Bơm nước thải trực ngang cánh hở</b>						
149	SWO-60	220V 1"	0.5	9	3.6	3,920,000
150	SWO-60(T)	380V 1"	0.5	9	3.6	3,780,000
151	SWO-120	220V 1"	1.5	8	18	7,410,000
152	SWO-120(T)	380V 1"	1.5	8	18	7,410,000
153	SWO-220	220V 2"	2	10	20	8,180,000
154	SWO-220T	380V 2"	2	10	20	7,420,000
155	SWO-320	220V 2"	3	11	30	9,870,000
156	SWO-320T	380V 2"	3	11	30	8,460,000
157	SWO-420T	380V 2"	4	15	30	10,660,000
<b>Bơm trực đứng đa tầng cánh</b>						
158	MTVS-608T (Cánh inox)	380V	4	60	7.8	<b>BỘ MẪU</b>
159	MTV-127T (Cánh nhựa)	380V	5	60	12	13,930,000
160	MTV-48T (Cánh nhựa)	380V	3	50	5.7	9,080,000
<b>Bơm Đa Tầng Cánh, Cánh INOX</b>						
161	MTS-33	220V 1"	1/2	15	3.9	4,760,000
162	MTS-35	220V 1"	1	30	3.3	6,130,000
163	MTS-35T	380V 1"	1	30	3.3	5,990,000
164	MTS-54	220V 1-1/4"*1"	1	20	6.3	6,030,000
165	MTS-54T	380V 1-1/4"*1"	1	20	6.3	5,860,000
166	MTS-55	220V 1-1/4"*1"	1 1/2	30	5.7	6,870,000
167	MTS-55T	380V 1-1/4"*1"	1 1/2	30	5.7	6,520,000
168	MTS-84	220V 1.5"	2	30	11.4	9,870,000
169	MTS-84T	380V 1.5"	2	30	11.1	8,690,000
170	MTS-85	220V 1.5"	3	40	11	12,870,000
171	MTS-85T	380V 1.5"	3	40	11	10,490,000
172	MTS-86T	380V 1.5"	5	50	9.6	13,930,000
173	MTS-163	220V 2"	3	30	19.8	11,460,000
174	MTS-163T	380V 2"	3	30	19.8	9,520,000
175	MTS-164T	380V 2"	5	40	21.6	13,400,000
<b>Bơm dầu</b>						
176	HP-1000	1 vòng 1 lít				3,760,000
177	LSJ-05D	220V 1"*1"	1/2	20	1.62	<b>BỘ MẪU</b>
<b>Bơm dân dụng</b>						
178	HOME-200	220V 1"	1/4	15	1.98	3,970,000
179	HOME-400	220V 1"	1/2	15	3.3	4,320,000
<b>Hệ Thống Biến Tần</b>						
180	HVF-35	220V 1"-1"	1	30	3.3	12,850,000
181	HVF-54	220V 1-1/4"*1"	1	25	5	13,200,000
182	HVF-55	220V 1-1/4"*1"	1-1/2	30	5.7	14,400,000
183	HVF-84	220V 1.5"	2	25	14	17,160,000
184	HVF-85	220V 1.5"	3	30	14	18,540,000
185	HVF-163	220V 2"	3	30	20	19,490,000
186	HVF-35T	380V 1"-1"	1	30	3.3	17,770,000
187	HVF-54T	380V 1-1/4"*1"	1	25	5	18,110,000
188	HVF-84T	380V 1.5"	2	25	14	21,560,000
189	HVF-85T	380V 1.5"	3	30	14	22,860,000
190	HVF-86T	380V 2"	5	40	14	29,410,000
191	HVF-163T	380V 2"	3	30	20	24,240,000
192	HVF-164T	380V 2"	5	30	28	27,690,000
STT	MÃ SẢN PHẨM	QUY CÁCH	Pressure max mm H <sub>2</sub> O	Air Flow max m <sup>3</sup> /min	Noise level (db)	
<b>Máy thổi khí con sò</b>						



SW



SWO



Bơm được nước nóng  
Không bơm được nước nóng  
Không bơm được nước nóng

Không bơm được nước nóng

Bơm được nước nóng

Bơm được nước nóng

Bơm được nước nóng

Bơm được nước nóng

Bơm được nước nóng

Bơm được nước nóng

Bơm được nước nóng

Bơm được nước nóng

Bơm được nước nóng

Bơm được nước nóng

Bơm được nước nóng

Bơm được nước nóng

Bơm được nước nóng

Bơm được nước nóng



HOME



HVF



HVF



STT	MODEL	QUY CÁCH	MÃ LỰC (HP)	TIÊU CHUẨN		ĐƠN GIÁ (VND)
				H=m	Q=m3/h	
193	RB-400S	1/2HP 220V	1000/1200	1.3 / 1.5	65/70	<b>7,330,000</b>
194	RB-750S	1HP 220V 2"	1600/1800	2.4 / 2.6	67/72	<b>10,140,000</b>
195	RB-022	2HP 380V 2"	2000/2500	3.2 / 4.5	70/75	<b>15,870,000</b>
196	RB-033	3HP 380V 2"	2500/2800	5 / 6.2	70/75	<b>19,040,000</b>
197	RB-055	5HP 380V 2"	2800/3500	7 / 8.3	77/78	<b>22,300,000</b>
STT	MODEL			QUY CÁCH		
198	Tăng áp EC-220			1/2~1HP, 2.3~6 kg/cm2		<b>1,110,000</b>
199	Phao màu đỏ			dưới 1HP		<b>LIÊN HỆ</b>
200	Phao gắn bơm 2HP 1P 220V			2HP		<b>LIÊN HỆ</b>
201	Rờ le tròn 1			1.1~1.8 kg/cm2		<b>LIÊN HỆ</b>
202	Rờ le tròn			1.8~2.6 kg/cm2		<b>LIÊN HỆ</b>
203	Rờ le vuông					<b>LIÊN HỆ</b>
204	Bầu áp lực DV-3(APT-3)			3 lít		<b>790,000</b>
205	Bầu áp lực PW-125EA					<b>LIÊN HỆ</b>
206	Bầu áp lực DV-18(APT-18)			18 Lit		<b>1,500,000</b>
207	Bầu áp lực DV-24			24 Lit		<b>1,850,000</b>
208	Bầu áp lực DH-24			24 Lit (bầu ngang)		<b>2,750,000</b>
209	Bầu áp lực DV-60			60 Lit ( Bầu đứng )		<b>5,240,000</b>
210	Bầu áp lực DV-100			100 Lit ( Bầu đứng )		<b>7,060,000</b>
211	Chân ( ngắn )					<b>LIÊN HỆ</b>
212	Chân ( dài )					<b>LIÊN HỆ</b>
213	S3					<b>LIÊN HỆ</b>
214	Đồng hồ áp lực					<b>LIÊN HỆ</b>



**RB**



**Ghi chú:**

- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (không bắt buộc lấy VAT)
- Xuất xứ: Đài Loan. Hàng nhập khẩu đầy đủ CO, CQ
- Bảo hành : bơm chìm nhựa và bơm điện DC bảo hành 6 tháng  
Hàng phụ kiện không bảo hành . Còn lại bảo hành 12 tháng